

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 9 năm 2026

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp hàng hóa y tế

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026, nghị định số 170/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ và Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/9/2026 của Chính Phủ;

Căn cứ kế hoạch đào tạo của nhà trường năm học 2026 – 2027;

Trường Đại học Y – Dược có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo giá hàng hóa y tế và làm cơ sở lập kế hoạch, tổ chức lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu mua sắm hàng hóa, hóa chất phục vụ đào tạo,

I. Thông tin đơn vị yêu cầu chào giá

1. Đơn vị yêu cầu: Trường Đại học Y – Dược, Đại học Thái Nguyên

2. Thông tin bên tiếp nhận yêu cầu chào giá:

- Phòng Tài chính Cơ sở vật chất thuộc trường Đại học Y – Dược, Đại học Thái Nguyên; Mail bộ phận cơ sở vật chất: tump.edu.vn2@gmail.com

- Người tiếp nhận: Ông Lại Văn Tiến

- Chức vụ: Chuyên viên

- Số điện thoại: 0868 852 888

3. Cách thức tiếp nhận chào giá:

Nhận chào giá trực tiếp trong giờ hành chính tại Tầng 5, phòng Tài chính – Cơ sở vật chất, Trường Đại học Y – Dược, Đại học Thái Nguyên; Địa chỉ: Tòa nhà A1, số 284, đường Lương Ngọc Quyến, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên, hoặc bản điện tử gửi Mail, nộp trực tiếp trên trang mua sắm công <https://muasamcong.mpi.gov.vn>.

2. Nội dung yêu cầu báo giá: (Chi tiết danh mục hàng hóa tại phụ lục kèm theo)

3. Thời điểm tiếp nhận báo giá: trong vòng 10 ngày kể từ ngày đăng tải yêu cầu báo giá thành công trên mạng đấu thầu quốc gia và Website của nhà trường.

4. Thời gian hiệu lực báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày hết hạn nộp báo giá

5. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Nội dung yêu cầu báo giá: Ghi rõ tên đơn vị chào giá, có con dấu và có nội dung cam kết về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh. Bảng chào giá ghi chi tiết theo sản phẩm, quy cách, xuất xứ, catalog (nếu có) tương ứng để nhà trường có cơ sở lựa chọn phương án phù hợp; Giá hàng hóa đã bao gồm thuế phí và các chi phí để thực hiện việc cung cấp hàng hóa cho nhà trường.

- Nhà cung cấp có thể báo giá cho toàn bộ hoặc các phần hàng hóa nằm trong phạm vi, khả năng cung cấp hàng hóa của đơn vị mình.

(Chi tiết danh mục hàng hóa tại phụ lục kèm theo)

- Đồng tiền chào giá: Việt Nam đồng

- Địa điểm cung cấp: Trường Đại học Y – Dược, Đại học Thái Nguyên; Địa chỉ: Số 284, đường Lương Ngọc Quyến, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Cám ơn sự quan tâm của Quý công ty!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCCSVC.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



PGS. TS Trần Văn Tuấn

DANH MỤC CHI TIẾT HÀNG HOÁ

(Kèm theo công văn số: 1491 /ĐHYD-TCCSVC ngày 18/9/2026)

STT	Danh mục hàng hóa/dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa/dịch vụ	Địa điểm thực hiện	Quy cách	Ghi chú (Mã hàng của nhà trường)
1	Abciximab	Lọ	8	Lọ	Trường Đại học Y – Dược, Đại học Thái Nguyên; Địa chỉ: Số 284, đường Lương Ngọc Quyến, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên		
2	Acarbose	Hộp	3	Hộp			
3	Acemuc 100mg Sanofi	Hộp	4	Hộp			1880
4	Acemuc 200mg Sanofi (H*30)	hộp	4	hộp			2564
5	Acenocoumarol 4 mg	Hộp	3	Hộp			5199
6	Acetazolamid	Hộp	3	Hộp		Hộp 10 vỉ x 10 viên	
7	Acetylcystein	Hộp	3	Hộp			
8	Aciclovir 5g Mỡ	Tuýp	13	Tuýp			1555
9	Acid nalidixic viên	hộp	4	hộp			
10	Acitonal	Hộp	3	Hộp			
11	Aclasta	Chai	3	Chai			
12	Acrivastin	Hộp	2	Hộp			
13	Acyclovir 400mg	Hộp	4	Hộp			
14	Adalat 10mg	Hộp	4	Hộp			1838
15	Adalat LA 30mg	Hộp	4	Hộp			1839
16	Adenuric	Hộp	2	Hộp		THUỐC LÀM THÍ NGHIỆM CẦN CÓ	
17	Adrenalin 1mg/ml	ống	210	ống		THUỐC LÀM THÍ NGHIỆM CẦN CÓ	809
18	Alimemazin 5mg	Hộp	7	Hộp		5 Hộp (Hộp 2 vỉ x 25 viên)	1523
19	Alirocumab	Hộp	2	Hộp		Bút tiêm đóng sẵn	
20	Alverin	Hộp	3	Hộp			
21	Amikacin	Hộp	7	Hộp			1967
22	Amilorid	Hộp	2	Hộp			

STT	Danh mục hàng hóa/dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa/dịch vụ	Địa điểm thực hiện	Quy cách	Ghi chú (Mã hàng của nhà trường)
23	Amiodaron	Hộp	2	Hộp		Hộp 10 vỉ x 10 viên	
24	Amitriptylin 25mg	Hộp	2	Hộp		Hộp 1 lọ có 100 viên	
25	Amlodipin 5mg	VIÊN	600	VIÊN		HỘP 100V	1537
26	Amoxicillin 500mg (Helcrosin) TW1(10vỉ x 10viên/H)	VIÊN	700	VIÊN		HỘP 100V	5226
27	Ampicilin 500mg	hộp	4	hộp			3816
28	Ampiciline 250mg	hộp	4	hộp			822
29	Ampicillin	Hộp	3	Hộp			
30	Amphoterecin B	Lọ	3	Lọ			
31	Amyl nitrit	Ống	3	Ống			
32	Apixaban	Hộp	3	Hộp			
33	Aquadetrim vitamin D3	Chai	3	Chai			
34	Arnagin	Hộp	4	Hộp			2500
35	Articain	Hộp	3	Hộp			
36	Aspirin	Viên	36	Viên		THUỐC LÀM THÍ NGHIỆM CẦN CÓ	3813
37	Aspirin (100mg)	Gói	15	Gói			
38	Aspirin pH8 (500mg) Pháp	Hộp	4	Hộp			846
39	Aspirin pH8 VN	viên	700	viên			1445
40	Atapulglit 3g	hộp	4	hộp			1548
41	Atenolol	Hộp	3	Hộp		Hộp 2 vỉ x 15 viên	
42	Atorvastatin	Hộp	2	Hộp		Hộp 3 vỉ x 10 viên	
43	Attapulgit	Hộp	3	Hộp			
44	Atracurium	Hộp	2	Hộp			
45	Atropin 0,1% 2ml	Ống	15	Ống			N 50

STT	Danh mục hàng hóa/dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa/dịch vụ	Địa điểm thực hiện	Quy cách	Ghi chú (Mã hàng của nhà trường)
46	Augmentin 625mg	Hộp	7	Hộp			3411
47	AUGMENTIN TABLET 1G	Viên	56	Viên		1h= 14v (2 vỉ x 7 viên)	5464
48	Augmetin 250mg	Hộp	7	Hộp			1900
49	Auzitan	Hộp	3	Hộp			
50	Azithromicin 250mg	Hộp	3	Hộp			1892
51	Azithromycin 500mg	hộp	4	hộp			1530
52	Aztreonam	Hộp	3	Hộp			
53	Beclomethason	Bình xịt	3	Bình xịt			
54	Benzocain	Hộp	3	Hộp			
55	Benzylpenicillin	Hộp	2	Hộp			
56	Berberin	lọ	4	lọ			1549
57	Betadin 10%	Lọ	21	Lọ			1582
58	Betadin 100ml (PVP) ĐN	lọ	5	lọ			1830
59	Bisacodyl	VIÊN	300	VIÊN		HỘP 100V	5465
60	Bismuth aluminat	Hộp	3	Hộp			
61	Bismuth subcitrat	Hộp	3	Hộp			
62	Bisoprolol	Hộp	2	Hộp		Hộp 3 vỉ x 10 viên	
63	Bonviva	Hộp	3	Hộp			
64	Bromhexin	Hộp	3	Hộp			
65	Bumetanid	Hộp	2	Hộp		Viên nén 0,5 mg	
66	Bupivacain Heavy	Hộp	2	Hộp			
67	Cafein 100ml	Ống	85	Ống		THUỐC LÀM THÍ NGHIỆM CẦN CÓ	0814a
68	Calci clorid 500mg/5ml VP	Hộp	4	Hộp			5228
69	Canagliflozin	Hộp	3	Hộp			

STT	Danh mục hàng hóa/dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa/dịch vụ	Địa điểm thực hiện	Quy cách	Ghi chú (Mã hàng của nhà trường)
70	Captopril 25mg	Hộp	1	Hộp		Hộp 10 vỉ x 10 viên	1538
71	Carbazochrom	Hộp	3	Hộp			
72	Carbimazol 5mg	Hộp	7	Hộp			1553
73	Caspofungin	Lọ	3	Lọ			
74	Cefalixin	Viên	20	Viên			
75	Cefazolin 1g	Hộp	2	Hộp			
76	Cefixim 100 mg US pharma (con ong).	Hộp	6	Hộp			5229
77	Cefotaxim 1g flamingo	Hộp	2	Hộp			1835
78	Ceftriaxone	Hộp	3	Hộp			3658
79	Cefuroxime	Hộp	7	Hộp			3657
80	Cefuroxime 250mg (Haginat)	hộp	4	hộp			2554
81	Celecoxib 200mg	Hộp	4	Hộp			3807
82	Celecoxib	Hộp	3	Hộp			
83	Ceportaxin	hộp	4	hộp			2155
84	Ceptazidin	hộp	4	hộp			1968
85	Cephalexin 5g	Hộp	3	Hộp			824
86	Cetirizine 10mg (H/5vỉ x 10viên) Stella.	Hộp	7	Hộp			5231
87	Cimetidin 200mg ngoại	Hộp	7	Hộp			1817
88	Cinarizin	Hộp	3	Hộp			
89	Ciprofloxacin 500mg	viên	700	viên		1Hộp 10 vỉ x 10v = 100v/1h	1813
90	Clamoxyl 250mg bột	hộp	4	hộp			1806
91	Clarithomycin 250mg	Hộp	7	Hộp			1531
92	Clidamycin 300mg	hộp	4	hộp			1529

STT	Danh mục hàng hóa/dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa/dịch vụ	Địa điểm thực hiện	Quy cách	Ghi chú (Mã hàng của nhà trường)
93	Clindamycin	Hộp	3	Hộp			
94	Clobetason	Tuýp	3	Tuýp			
95	Clopidogrel	Hộp	3	Hộp			
96	Clopromazin	Viên	3	Viên		Hộp 10 vi (1 vi 10 viên)	
97	Clophemiramin 4mg	Hộp	3	Hộp			1882
98	Cloramphenicol	Hộp	8	Hộp			1966
99	Cloramphenicol 0,4% dd	lọ	4	lọ			1557
100	Cloramphenicol 0.4% 8ml	lọ	25	lọ			1980
101	Cloroxit 250mg	Hộp	1	Hộp			1865
102	Clorpheniramin 4 (H/10vi*20viên) Hậu Giang	Hộp	4	Hộp			5232
103	Clotrimazol	Tuýp	3	Tuýp			
104	Cloxacillin	Hộp	3	Hộp			
105	Colchicin 1mg	Viên	60	Viên		1h = 20v	1837
106	Colchicine Opocalcium	Hộp	3	Hộp			
107	Coldi-B	Chai	3	Chai			5234
108	Combivent 2,5 ml h10 ống	ống	40	ống			5203
109	Convesyl 5mg (Lọ 30 viên)	Hộp	4	Hộp			3808
110	Cyclizin	Hộp	3	Hộp			
111	Cysteamine (Sigma Aldrich)	Lọ	3	Lọ			
112	Cytomel	Hộp	3	Hộp			
113	Chlopropamid	Hộp	3	Hộp			
114	Dabigatran	Hộp	3	Hộp			
115	Dalbavancin	Hộp	3	Hộp			
116	Dapagliflozin	Hộp	3	Hộp			

STT	Danh mục hàng hóa/dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa/dịch vụ	Địa điểm thực hiện	Quy cách	Ghi chú (Mã hàng của nhà trường)
117	Desloratadin	Chai	3	Chai			
118	Desogestrel	Hộp	3	Hộp			
119	Dexamethason 0,5mg	Hộp	4	Hộp			1524
120	Dexamethason 4mg/1ml VP	Ống	40	Ống		HỘP 10 ỐNG	5235
121	Dextromethophan	Hộp	3	Hộp			
122	DHC VTM C	viên	710	viên			5345
123	Diazepam 5mg	Hộp	2	Hộp		Hộp 10 vỉ (1 vỉ 10 viên)	
124	Diclofenac	Hộp (viên đạn)	3	Hộp (viên đạn)			
125	Diclofenac	Tuýp	3	Tuýp			
126	Diclofenac natri	Hộp (viên nén)	3	Hộp (viên nén)			4040
127	Diclophenac 50mg	viên	800	viên			1895
128	Di flunisal	Lọ	3	Lọ			
129	Digoxin 0,25mg	Hộp	2	Hộp			3419
130	Diltiazem	Hộp	2	Hộp		Hộp 3 vỉ x 10 viên	
131	Dimedrol 1%	Ống	100	Ống		THUỐC LÀM THÍ NGHIỆM CẦN CÓ	
132	Dimenhydrinat	Hộp	3	Hộp			
133	Dipyridamol	Hộp	3	Hộp			
134	Diphenhydramin 10mg	Ống	87	Ống			4030
135	Dobutamin	Hộp	2	Hộp		Hộp 10 lọ x 20ml	
136	Domperidon	Hộp	3	Hộp			

STT	Danh mục hàng hóa/dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa/dịch vụ	Địa điểm thực hiện	Quy cách	Ghi chú (Mã hàng của nhà trường)
137	Dopegy 250mg	lọ	4	lọ			1816
138	Doxycyclin	Hộp	7	Hộp			3653
139	Drotaverin	Hộp	3	Hộp			
140	Eblastin	Hộp	3	Hộp			
141	Ednyt 10mg HGR	Hộp	4	Hộp			1861
142	Ednyt 5mg	Hộp	4	Hộp			1846
143	Efferalgan 150mg (H/2vi*5viên) đặt.	Hộp	4	Hộp			5237
144	EFFERALGAN 500MG	Viên	48	Viên		1h = 4 vi x 4 viên = 16 viên	3676a
145	Efferangan 80mg bột	Hộp	4	Hộp			1827
146	Efferangan 80mg sup	Hộp	4	Hộp			1899
147	Efferangan codein Pháp	Hộp	7	Hộp			1801
148	Eldoper	Viên	400	Viên		hộp 100v	5466
149	Empagliflozin	Hộp	3	Hộp			
150	Enalapril 5mg	Hộp	3	Hộp		Hộp 3 vi x 10 viên	3833
151	Enat 400	Hộp	3	Hộp			
152	Enoxaparin	Hộp	3	Hộp			
153	Enterogermina	Hộp	3	Hộp			
154	Eprex 4000U	Hộp	3	Hộp			
155	Eravacyclin	Hộp	3	Hộp			
156	Erdostein	Hộp	3	Hộp			
157	Ery thromycin 500mg	hộp	4	hộp			1495
158	Erythromycin	Hộp	3	Hộp			

STT	Danh mục hàng hóa/dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa/dịch vụ	Địa điểm thực hiện	Quy cách	Ghi chú (Mã hàng của nhà trường)
159	Esmolol	Hộp	2	Hộp		Lọ đơn liều 10 mL; đóng gói 25 lọ/hộp	
160	Esomeprazol	Hộp	3	Hộp			
161	Estradiol valerat	Hộp	3	Hộp			
162	Eszopiclon	Hộp	2	Hộp		Hộp 3 vi (1 vi 10 viên)	
163	Etodolac	Hộp	3	Hộp			
164	Etoricoxib	Hộp	3	Hộp			
165	Evenity	Hộp	3	Hộp			
166	Evista	Hộp	3	Hộp			
167	Ezetimib	Hộp	2	Hộp		Hộp 3 vi x 10 viên	
168	Famotidin (Fadin) 40mg	Hộp	2	Hộp			1818
169	Feburic	Hộp	2	Hộp			
170	Fenofibrat	Hộp	3	Hộp		Hộp 3 vi x 10 viên	
171	Fentanyl-Hameln 50mcg/ml Injection	Hộp	3	Hộp		Hộp 10 ống x 2ml.	
172	Ferrovit	Hộp	3	Hộp			1850
173	Fexofenadine	Hộp	2	Hộp			
174	Fluconazol	Hộp	3	Hộp			
175	Fluconazol 150mg	Hộp	4	Hộp			
176	Flumazenil	Lọ	3	Lọ		Lọ 10ml chứa 1mg	
177	Flurbiprofen	Hộp	3	Hộp			
178	Formoterol	Hộp	3	Hộp			
179	Forsteo	Hộp	3	Hộp			

STT	Danh mục hàng hóa/dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa/dịch vụ	Địa điểm thực hiện	Quy cách	Ghi chú (Mã hàng của nhà trường)
180	Forxiga 10mg Hộp 28viên	hộp	4	hộp			5363
181	Fosamax	Hộp	2	Hộp			
182	Fosamax Plus	Hộp	3	Hộp			
183	Fosfomycin	Hộp	3	Hộp			
184	Furocemid 40mg	Hộp	4	Hộp		Lấy 06 Hộp (Hộp 2 vỉ x 20 viên)	4053
185	Furosemid 40mg	Hộp	2	Hộp			1546
186	Gabapentin	Hộp	2	Hộp		Hộp 3 vỉ (1 vỉ 10 viên)	
187	Gastropulgit 3g	Hộp	3	Hộp			3818
188	Gastrophugit 2.5g Pháp	hộp	4	hộp			1874
189	GAVISCON	Gói	72	Gói		1h = 24 gói	5469
190	Gentamicin	Hộp	3	Hộp			1965
191	Gentamixine 80mg	hộp	4	hộp			1863
192	Gentrisol 15g	Tuýp	3	Tuýp			1545
193	Gliclazid 30mg	Viên	50	Viên			1552
194	Glimepirid	Hộp	2	Hộp			
195	Glipizid	Hộp	3	Hộp			
196	Glucophage 500mg (H/5vỉ x 10viên).	Hộp	4	Hộp			5239
197	Glucose 5%	chai	8	chai			818
198	Glycopyrronium	Ống	3	Ống			
199	Griseofulvin 500mg	Hộp	4	Hộp			
200	Haloperidol H250 viên	Hộp	7	Hộp		Hộp 10 vỉ x 25 viên	5367
201	Halothan	Chai	3	Chai			
202	Hapacol	Hộp	3	Hộp			

STT	Danh mục hàng hóa/dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa/dịch vụ	Địa điểm thực hiện	Quy cách	Ghi chú (Mã hàng của nhà trường)
203	Hidrasec	Hộp	3	Hộp			
204	Hydralazin	Hộp	2	Hộp		Hộp 10 vỉ x 10 viên	
205	Hydrocortison	Lọ	3	Lọ			
206	Hydrochlorothiazid	Hộp	2	Hộp		Hộp 10 vỉ x 10 viên	
207	Hyoscin	Hộp	3	Hộp			
208	Ibuprofen 400mg (Mofen H10*10)	Lọ	7	Lọ			2553
209	Ilaris	Lọ	3	Lọ			
210	Imipenem + cilastatin	Hộp	2	Hộp			
211	Indapamid	Hộp	2	Hộp		Hộp 3 vỉ x 10 viên.	
212	Indomethacin	Lọ	3	Lọ			
213	Indomethacin 25mg (10vỉ x 30viên/H) HT	vỉ	40	vỉ		1h = 10 vỉ	5240
214	Indomethacin 50mg	vỉ	6	vỉ		THUỐC LÀM THÍ NGHIỆM CẦN CÓ	
215	Insulin 30/70 (40 UI)	Lọ	6	Lọ		THUỐC LÀM THÍ NGHIỆM CẦN CÓ	3822
216	Insulin 300UI	Ống	8	Ống			3011
217	Insulin HM	Lọ	3	Lọ			
218	Ipratropium	Bình	3	Bình		Hộp 10 túi x 6 ống 3ml	
219	Isofluran	Chai	3	Chai			
220	Isoproterenol	Hộp	2	Hộp			
221	Isosorbid dinitrat	Hộp	2	Hộp			
222	Itraconazol	Hộp	3	Hộp			
223	Ketamin 500mg	Hộp	3	Hộp			2917
224	Ketoconazol	gam	250	gam			1544

STT	Danh mục hàng hóa/dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa/dịch vụ	Địa điểm thực hiện	Quy cách	Ghi chú (Mã hàng của nhà trường)
225	Ketoprofen	Hộp	3	Hộp			
226	Ketotifen	Chai	3	Chai			
227	Kolicin	Hộp	3	Hộp			
228	Krystexxa	Lọ	3	Lọ			
229	Lactobacillus	Hộp	3	Hộp			
230	Lansoprazole 30mg	Hộp	3	Hộp			
231	Levobupivacain	Hộp	3	Hộp			
232	Levocetirizin	Hộp	3	Hộp			
233	Levofloxacin	Hộp	7	Hộp			3655
234	Levonorgestrel	Hộp	3	Hộp			1551
235	Levothyrox 50ug h30 viên	Hộp	7	Hộp			5205
236	Levothyroxin 100mg	Hộp	4	Hộp			1554
237	Lidocain 1%	Hộp	5	Hộp		THUỐC LÀM THÍ NGHIỆM CẦN CÓ	1517
238	Lidocain 10%	Lọ	4	Lọ			832
239	Lidocain 2% 2ml	Hộp	4	Hộp			1058
240	Linagliptin	Hộp	3	Hộp			
241	Lincomycin viên	hộp	4	hộp			
242	Liothyronin	Hộp	3	Hộp			
243	LIPISTAD	Viên	200	Viên		1Hộp = 5 vỉ x 10 viên = 50 viên	5471
244	Lomac 20mg ấn	hộp	4	hộp			1872
245	Loperamid 2mg	Hộp	3	Hộp			1856
246	Loratadin	Hộp	3	Hộp			
247	Losartan	Hộp	2	Hộp			
248	L-Thyroxin	Hộp	3	Hộp		Hộp 3 vỉ x 10 viên.	

STT	Danh mục hàng hóa/dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa/dịch vụ	Địa điểm thực hiện	Quy cách	Ghi chú (Mã hàng của nhà trường)
249	Maalox 800mg	hộp	4	hộp			1547
250	Mannitol	Chai	3	Chai			61nl
251	Marvelon (desogestrel, ethinylestradiol)	Hộp	3	Hộp			
252	Mebendazole 500mg	hộp	4	hộp			
253	Mebilax 7,5mg (H/2 vỉ* 10v) HG.	Hộp	4	Hộp			5242
254	Medroxyprogesterone acetat	Lọ	3	Lọ			
255	Mefenamic acid	Hộp	3	Hộp			
256	Meloxicam	Hộp	3	Hộp			
257	Meperidin	Hộp	2	Hộp		Hộp 1 lọ	
258	Mepivacain	Ống	3	Ống			
259	Meropenem	hộp	4	hộp			3659
260	Metformin + Glibenclamid	Hộp	3	Hộp			
261	Metformin 500mg (H/3vỉ *10viên)..	Hộp	3	Hộp			5243
262	Metoprolol	Hộp	2	Hộp		Hộp 1 vỉ x 14 viên	
263	Metorolon	Hộp	2	Hộp		Hộp 1000 viên	
264	Methorphan viên	Hộp	4	Hộp			
265	Methyl prednisolon 4 mg (H30 viên)	Hộp	3	Hộp			
266	Methyl prednisolon 4 mg H30 viên	Hộp	4	Hộp			5208
267	Methyl Presnisolon 40mg/ml (01 lọ/hộp)	hộp	20	hộp			3139

STT	Danh mục hàng hóa/dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa/dịch vụ	Địa điểm thực hiện	Quy cách	Ghi chú (Mã hàng của nhà trường)
268	Methyldopa 250mg	Hộp	6	Hộp		Hộp 10 vỉ x 10 viên	1539
269	Metronidazol 250mg	Hộp	7	Hộp			1528
270	Mezamazol	Hộp	3	Hộp			
271	Miconazol	Tuýp	3	Tuýp			
272	Midazolam	Hộp	3	Hộp		Hộp 10 ống x 1ml	
273	Mifepriston	Hộp	3	Hộp			
274	Miglitol	Hộp	3	Hộp			
275	Milrinon	Hộp	2	Hộp		Hộp 10 ống x 10ml	
276	Milurit	Hộp	2	Hộp			
277	Minocyclin	Hộp	3	Hộp			
278	Misoprostol	Hộp	3	Hộp			
279	Mobic 7.5mg	Hộp	4	Hộp			1860
280	Morphin	Hộp	2	Hộp		Hộp 3 vỉ x 7 viên	
281	Motilium - M	Viên	400	Viên		1h 100v (10 vỉ x 10 viên)	1873
282	Moxifloxacin 5*50	Hộp	3	Hộp			2881
283	Multi vitamin	Hộp	4	Hộp			2560
284	Nabumeton	Hộp	3	Hộp			
285	Naftifine	Tuýp	3	Tuýp			
286	Naproxen	Hộp	3	Hộp			
287	Naphazolin 0,05%	Lọ 5ml	2	Lọ 5ml			0833 NL
288	Natri clorid 0,9% 500ml (Dịch truyền)	Chai	50	Chai			3839
289	Natri clorid 9%HP	lọ	25	lọ			2164
290	Natri clorua 0.9% Lọ 10ml	Lọ	29	Lọ			1710
291	Natri chlorua 0,9%	Chai	69	Chai			1044
292	Navacarzol	Hộp	3	Hộp			

STT	Danh mục hàng hóa/dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa/dịch vụ	Địa điểm thực hiện	Quy cách	Ghi chú (Mã hàng của nhà trường)
293	Nebivolol	Hộp	2	Hộp		Hộp 3 vỉ x 10 viên	
294	Neostigmin	Hộp	2	Hộp			
295	Niacin	Hộp	2	Hộp		Hộp 120 viên	
296	Nifedipin 20mg	Hộp	6	Hộp		Hộp 10 vỉ x 10 viên	1540
297	Nikethamid	Hộp	2	Hộp			835
298	Nitrofurantoin	Hộp	3	Hộp			
299	Nitroglycerin	Hộp	2	Hộp		Hộp 10 ống x 10ml	
300	Nitromint 2.6mg (H3*10)	Hộp	4	Hộp			1815
301	Nizatidin	Hộp	3	Hộp			
302	Nofloxacin 0,4g	hộp	4	hộp			836
303	Nospa 40mg Sanofi	hộp	4	hộp			1890
304	Novocain 3% (2ml)	Ống	422	Ống			837
305	Novomycine 3 MIU Z24 (H10)	hộp	4	hộp			1809
306	Nước muối sinh lý 500ml	chai	106	chai			3350
307	Nystatin	Hộp	7	Hộp			5326
308	Omeprazol	Viên	90	Viên		1 hộp = 3 vỉ x 10v = 30 viên	3677a
309	Oresol 245 H20 (Thuốc bột)	Hộp	7	Hộp			4597
310	Oritavancin	Hộp	3	Hộp			
311	Oxaprozin	Hộp	3	Hộp			
312	Oxytocin 5 ui	Hộp 10 ống	74	Hộp 10 ống			1560
313	Ôxy già 30% (Chai 150 ml)	Lọ	2	Lọ			3917
314	Panadol 500mg	Hộp	7	Hộp			3837
315	Pantoprazol	Hộp	3	Hộp			
316	Papaverin 40mg (Vỉ 10 viên)	Hộp	3	Hộp			3415

STT	Danh mục hàng hóa/dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa/dịch vụ	Địa điểm thực hiện	Quy cách	Ghi chú (Mã hàng của nhà trường)
317	Paracetamol 500mg	Viên	1410	Viên			1053
318	Pepto Bismol	Hộp	3	Hộp			
319	Pilocarpin	Hộp	2	Hộp		Lọ 15ml	
320	Pioglitazon	Hộp	3	Hộp			
321	Piroxicam	Hộp	4	Hộp			3824
322	Piroxicam	Hộp	3	Hộp			
323	Polydoxancol (Dexamethason, chloramphenicol)	Lọ	3	Lọ			
324	Posaconazol	Chai	3	Chai			
325	Povidone 90ml	lọ	4	lọ			2624
326	Prasugrel	Hộp	3	Hộp			
327	Prazosin	Hộp	2	Hộp			
328	Prednisolon	Hộp	3	Hộp			
329	Pretnisolon 5mg (Vi 20 viên)	vi	4	vi			1858
330	Prilocain	Hộp	3	Hộp			
331	Probanthin	Hộp	3	Hộp			
332	Procain (Novocain)	Hộp	3	Hộp			
333	Progesteron	Hộp	3	Hộp			
334	Prolia	Hộp	3	Hộp			
335	Promethazin 15mg	Hộp	7	Hộp			1525
336	Propofol 10mg/1ml (ống 20ml)	Ống	35	Ống		THUỐC LÀM THÍ NGHIỆM CẦN CỎ	3814
337	Propranolol 40mg (Lọ 100 viên)	Hộp	2	Hộp		Hộp 10 vi x 10 viên	
338	Propranolol hydrochlorid	Hộp	3	Hộp		Hộp 10 vi x 10 viên	
339	Propranolon 40mg (Lọ 100 viên)	Hộp	4	Hộp			3812

STT	Danh mục hàng hóa/dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa/dịch vụ	Địa điểm thực hiện	Quy cách	Ghi chú (Mã hàng của nhà trường)
340	PTU 50mg (Propylthiouracil) Lọ 100 viên	Hộp	7	Hộp			4047
341	Pylomed kit 7 * 1 kid	Hộp	3	Hộp			3806
342	Pyrantel 125	hộp	4	hộp			
343	Phenobarbital	Hộp	2	Hộp			
344	Phenoxymethyl penicillin	Hộp	2	Hộp			
345	Phenylbutazon	Hộp	3	Hộp			
346	Phenylephrin	Hộp	2	Hộp		Hộp 10 bơm tiêm đóng sẵn x 10ml	
347	Phenytoin	Hộp	3	Hộp		Chai 100 viên	
348	Phosphalugel (Aluminium phosphat)	Hộp	3	Hộp			
349	Phytomenadione	Hộp	3	Hộp			
350	Quinidin	Hộp	2	Hộp			
351	Rabeprazol	Hộp	3	Hộp			
352	Racecadotril	Hộp	3	Hộp			
353	Ranitidin	Hộp	3	Hộp			
354	Repaglinid	Hộp	3	Hộp			
355	Rifampicin	Hộp	3	Hộp			
356	Rigevidon (ethinylestradiol, levonorgestrel)	Hộp	3	Hộp			
357	Ringer lactat 500ml	chai	12	chai			1048
358	Rivaroxaban	Hộp	3	Hộp			
359	Rocaltrol	Hộp	3	Hộp			
360	Rocuronium	Lọ	3	Lọ			

STT	Danh mục hàng hóa/dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa/dịch vụ	Địa điểm thực hiện	Quy cách	Ghi chú (Mã hàng của nhà trường)
361	Roflumilast	Hộp	3	Hộp			
362	Ropivacain HCl	Hộp	3	Hộp			
363	Rosiglitazon	Hộp	3	Hộp			
364	Rosuvastatin	Hộp	2	Hộp		Hộp 3 vỉ x 10 viên	
365	Salbutamol	Ống	30	Ống			
366	Salbutamol 2mg	Hộp	7	Hộp			1885
367	Saxagliptin	Hộp	3	Hộp			
368	Secobarbital	Hộp	2	Hộp			
369	Seduxen 5 mg	Hộp	4	Hộp			1698
370	Semaglutid	Bút tiêm	3	Bút tiêm			
371	Seretide (Salmaterol + Fluticason)	Bình	3	Bình			
372	Sevofluran	Chai	3	Chai			
373	Si rô ho	Hộp	4	Hộp			1271
374	Silymarin (Legalon) 70 mg	Vi	3	Vi		1 hộp 10 vỉ	
375	Simvastatin	Hộp	2	Hộp		Hộp 3 vỉ x 10 viên	
376	Smecta 3g	hộp	4	hộp			1879
377	Sorbitol 5g	Hộp	7	Hộp			3819
378	Spasmaverin	Hộp	3	Hộp			
379	Spectinomycin	Hộp	3	Hộp			
380	Spironolacton	Hộp	2	Hộp		Hộp 250 viên	
381	STADNEX 40 CAP	viên	108	viên		hộp 28v (4 vỉ x 7v)	5473
382	Streptokinase	Lọ	3	Lọ			

STT	Danh mục hàng hóa/dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa/dịch vụ	Địa điểm thực hiện	Quy cách	Ghi chú (Mã hàng của nhà trường)
383	Strychnin	lọ 100ml	5	lọ 100ml		THUỐC LÀM THÍ NGHIỆM CẦN CÓ	840
384	Strychnin	ống	13	ống		Lấy 18 Ống 1mg/1ml - k có thì lấy 1 lọ 100ml	840
385	Sucralfat	Hộp	3	Hộp			
386	Sulfacetamid natri dd nhỏ mắt	lọ	4	lọ			
387	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Hộp	2	Hộp			
388	Sulindac	Hộp	3	Hộp			
389	Suxamethonium	Lọ	5	Lọ			
390	Tamoxifen 20mg (Nolvadex)	viên	80	viên		1h 30v (3 vỉ x 10v)	5218
391	Tecpin hydrat	Hộp	4	Hộp			N 17
392	Telavacin	Hộp	2	Hộp			
393	Telfast 60mg Pháp	Hộp	4	Hộp			1884
394	Terbinafin	Tuýp	3	Tuýp			
395	Terbutalin	Ống	3	Ống			
396	Terpin benzoat	Hộp	3	Hộp			5219
397	Terpin codein H100 viên	Hộp	4,3	Hộp		THUỐC LÀM THÍ NGHIỆM CẦN CÓ	5366
398	Terpin Codeine-F	Hộp	3	Hộp			
399	Testosteron	Hộp	3	Hộp			
400	Tetracain	Hộp	3	Hộp			

STT	Danh mục hàng hóa/dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa/dịch vụ	Địa điểm thực hiện	Quy cách	Ghi chú (Mã hàng của nhà trường)
401	Tetraciline 5g	Tuýp	7	Tuýp			1050
402	Tetracyclin viên	hộp	4	hộp			
403	Ticagrelor	Hộp	3	Hộp			
404	Ticlopidine	Hộp	3	Hộp			
405	Tiffy	Hộp	4	Hộp			1908
406	Timolol	Hộp	2	Hộp		Lọ 5 ml hoặc 10 ml	
407	Tinidazol	Hộp	3	Hộp			
408	Tinidazol 500 mg	viên	48	viên			
409	Tobradex 5ml	Lọ	7	Lọ			2625
410	Tobrex 5ml Alcon	hộp	4	hộp			1878
411	Tolbutamid	Hộp	3	Hộp			
412	Tolmetin	Hộp	3	Hộp			
413	Theophylin dd	Hộp	3	Hộp			774
414	Thiamphenicol nén	hộp	4	hộp			
415	Thiopental	Lọ	3	Lọ			841
416	Thyrozol	Hộp	3	Hộp			
417	Tramadol	Hộp	2	Hộp			
418	Tranexamic acid	Hộp	3	Hộp			
419	Triamcinolon	Hộp	3	Hộp			
420	Triamteren+ hydroclothiazid	Hộp	2	Hộp			
421	Trimebutin	Hộp	3	Hộp			
422	Trimeseptol 0.48g	Viên	400	Viên		lọ 100v	5474
423	Triplysal (peridopril, indapamid, amLodipin)	Hộp	2	Hộp		Hộp 1 lọ x 30 viên	
424	Uabain 0,25mg	Hộp	4	Hộp			1045

STT	Danh mục hàng hóa/dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa/dịch vụ	Địa điểm thực hiện	Quy cách	Ghi chú (Mã hàng của nhà trường)
425	Unasyn 375mg Pháp	hộp	4	hộp			1805
426	Vancomycin 5*50	Hộp	2	Hộp			1496
427	Vastaren MR 35mg	Hộp	4	Hộp			1843
428	Vecuronium	Lọ	3	Lọ			
429	Ventolin Inh 100mcg	Hộp	4	Hộp			5247
430	Verapamil	Hộp	2	Hộp		Hộp 5 vi x 10 viên	
431	Viacoram (amlodipin, perindopril)	Hộp	2	Hộp		Hộp 1 lọ x 30 viên	
432	viên bao phim vitamin C(Acid ascorbic) 500mg	viên	300	viên			
433	Viên nén vitamin C(Acid ascorbic) 100 mg	viên	300	viên			
434	Vitamin 3B Nhộng	Hộp	3	Hộp			1876
435	Vitamin AD (lọ 100viên)	Hộp	3	Hộp			1055
436	Vitamin B1	Hộp	4	Hộp			1751
437	Vitamin B1 0,1g	Hộp	3	Hộp			1046
438	Vitamin B1 DD	Hộp	4	Hộp			799
439	Vitamin B12	Hộp	119	Hộp			3274
440	Vitamin B6 (Pyridoxin HCl)	Hộp	4	Hộp			5296
441	Vitamin C	ống	30	ống		Lấy dạng ống tiêm 500mg/5ml (nếu là TD)	
442	Vitamin C 1000mg Sủi	viên	300	viên			5362
443	Vitamin C 50mg	hộp	3	hộp			

STT	Danh mục hàng hóa/dịch vụ	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa/dịch vụ	Địa điểm thực hiện	Quy cách	Ghi chú (Mã hàng của nhà trường)
444	Vitamin E	Hộp	4	Hộp		Lấy 6 Hộp (Hộp 3 vỉ x 10 viên)	
445	Vitamin K 5mg	Lọ	1,2	Lọ		THUỐC LÀM THÍ NGHIỆM CẦN CÓ	1834
446	Vitamin K 5mg	Hộp	4	Hộp		Lấy 6Hộp- 10 ống tiêm (Ống 1ml) - k có thì 2lấy lọ 100ml	1834
447	Vitamina A 5000 UI	Hộp	4	Hộp			1875
448	VitaminC 500mg (hộp 100v)	Hộp	4	Hộp		Hộp 10 vỉ x 10 viên	
449	Voltaren	Hộp	3	Hộp			
450	Voltaren gel	Tuýp	3	Tuýp			5222
451	Warfarin	Hộp	3	Hộp			
452	Xylometazolin	Hộp	2	Hộp			
453	Zentel (Albendazol) (Fuggaca) 400mg	viên	4	viên		1h = 1 vỉ = 1 viên	1891
454	Zenten 200mg	hộp	4	hộp			3417
454	Zurampic	Hộp	3	Hộp			